

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

VẬN DỤNG LÝ THUYẾT CẤU TRÚC NGHĨA PHI TUYẾN TÍNH VÀO XÂY DỰNG CẤU TRÚC VI MÔ CỦA TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ

NGUYỄN ĐỨC TÒN*

TÓM TẮT: Bài viết vận dụng lý thuyết cấu trúc nghĩa phi tuyến tính của chúng tôi để nghiên cứu nghĩa và cấu trúc nghĩa của thuật ngữ khoa học, từ đó đề xuất cách tổ chức định nghĩa và xây dựng cấu trúc vi mô của mục từ trong từ điển thuật ngữ. Trên cơ sở phân biệt giữa nghĩa, sự hiểu nghĩa và lời định nghĩa, bài viết khẳng định rằng nghĩa của thuật ngữ là một cấu trúc nghĩa vị có tổ chức theo quan hệ phân cấp gồm thành tố hạt nhân, thành tố trung tâm và thành tố ngoại vi. Các nghĩa vị trung tâm phản ánh đặc trưng bản chất của khái niệm khoa học và giữ vai trò khu biệt, trong khi các nghĩa vị ngoại vi có chức năng bổ sung, cụ thể hóa nội hàm khái niệm. Từ việc xác lập hệ thống các nghĩa vị phổ biến trong thuật ngữ khoa học, bài viết chỉ ra nguyên tắc tổ chức định nghĩa theo trình tự từ siêu nghĩa vị đến các nghĩa vị trung tâm và ngoại vi, bảo đảm tính chính xác, tính hệ thống và tính minh bạch. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất mô hình cấu trúc vi mô của mục từ từ điển thuật ngữ, trong đó định nghĩa giữ vai trò trung tâm và được tổ chức phù hợp với cấu trúc nghĩa vị. Kết quả nghiên cứu góp phần cung cấp cơ sở lý luận và phương pháp luận cho việc biên soạn, chuẩn hóa và phát triển hệ thống thuật ngữ khoa học tiếng Việt trong bối cảnh hiện nay.

TỪ KHOÁ: Cấu trúc nghĩa phi tuyến tính; nghĩa vị; định nghĩa thuật ngữ; từ điển thuật ngữ; cấu trúc vi mô mục từ.

NHẬN BÀI: 15/03/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 18/07/2026

1. Mở đầu

Trong quá trình phát triển của khoa học và công nghệ, thuật ngữ giữ vai trò là công cụ trung tâm của tư duy khoa học và giao tiếp chuyên môn. Mỗi thuật ngữ không chỉ là một đơn vị từ vựng (tức từ vị), mà còn là phương tiện biểu đạt một khái niệm khoa học xác định trong một hệ thống tri thức nhất định (ISO, 2009; Nguyễn Đức Tồn, 2010, 2011, 2016, 2026). Vì vậy, việc xây dựng và giải thích thuật ngữ luôn gắn liền với yêu cầu bảo đảm tính chính xác, tính hệ thống và tính minh bạch của tri thức khoa học.

Trong thực tiễn biên soạn từ điển thuật ngữ, một vấn đề nổi bật là cách thức tổ chức định nghĩa. Nhiều định nghĩa vẫn được trình bày theo lối liệt kê tuyến tính các đặc trưng, trong khi chưa thể hiện rõ sự phân cấp hay quan hệ cấp bậc giữa các đặc trưng bản chất và các đặc trưng bổ sung (Svensén, 2009; Jackson, 2016). Điều này dễ dẫn đến hai khuynh hướng: hoặc định nghĩa quá giản lược, không phản ánh đầy đủ nội hàm khái niệm; hoặc quá dài dòng, thiếu cấu trúc và khó tiếp nhận.

Trong bối cảnh đó, lý thuyết cấu trúc nghĩa phi tuyến tính của từ vị do chúng tôi đề xuất (Nguyễn Đức Tồn, 2010, 2013, 2015, 2026) đã cung cấp một cơ sở lý luận quan trọng (sẽ được trình bày cụ thể ở mục 2 sau đây). Trên cơ sở đó, bài viết vận dụng lý thuyết cấu trúc nghĩa phi tuyến tính của từ vị để xác định cấu trúc nghĩa của thuật ngữ, làm rõ mối quan hệ giữa các đặc trưng khu biệt và các nghĩa vị, đồng thời đề xuất cách tổ chức định nghĩa và xây dựng cấu trúc vi mô của mục từ trong từ điển thuật ngữ.

Đối tượng nghiên cứu của bài viết là hệ thống thuật ngữ trong các lĩnh vực khoa học khác nhau, bao gồm *khoa học tự nhiên*, *khoa học xã hội*, *khoa học kỹ thuật* và *khoa học kinh tế*. Phạm vi nghiên cứu không giới hạn ở một ngành cụ thể, mà hướng tới việc xác lập những nguyên tắc có tính khái quát, có thể áp dụng rộng rãi trong biên soạn từ điển thuật ngữ khoa học nói chung.

*GS.TS; Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam; Email: ductontbt@gmail.com

Về phương pháp nghiên cứu, bài viết sử dụng kết hợp các phương pháp chủ yếu sau: (1) phương pháp phân tích thành tố để phân tích các định nghĩa từ điển và ngữ liệu thuật ngữ; (2) phương pháp so sánh, nhằm làm rõ đặc điểm chung và riêng của thuật ngữ trong các lĩnh vực khoa học khác nhau; (3) phương pháp mô hình hóa, nhằm xây dựng cấu trúc vi mô mẫu cho mục từ từ điển; và (4) phương pháp nghiên cứu trường hợp để nghiên cứu các ngành khoa học đại diện cho từng lĩnh vực khoa học và công nghệ, để phân tích ngữ liệu điển hình thông qua việc phân tích một số thuật ngữ tiêu biểu.

2. Cơ sở lý thuyết về nghĩa của từ vị

Theo quan điểm của Nguyễn Đức Tồn (2003, 2008, 2010, 2013, 2015, 2026), nghĩa của từ vị không tồn tại sẵn trong bản thân sự vật, mà là kết quả của hoạt động nhận thức của con người đối với thế giới khách quan, được tổ chức và cố định hóa trong hệ thống ngôn ngữ. Cần phân biệt rõ ba bình diện có quan hệ chặt chẽ nhưng không đồng nhất với nhau:

- 1) Nghĩa như một bản thể tâm lý - nhận thức, tồn tại trong ý thức của con người;
- 2) Sự hiểu biết về nghĩa, tức quá trình nhận thức và tái hiện nghĩa trong hoạt động giao tiếp;
- 3) Lời định nghĩa, tức hình thức diễn đạt nghĩa bằng ngôn ngữ.

Việc không phân biệt rạch ròi ba bình diện này dễ dẫn đến một ngộ nhận phổ biến trong từ điển học, đó là đồng nhất nghĩa với lời định nghĩa. Từ đó xem việc phân tích lời định nghĩa trong từ điển của từ vị chính là phân tích cấu trúc nghĩa của từ vị ấy (chẳng hạn: Hoàng Phê, 1975). Trong khi đó, thực chất lời định nghĩa chỉ là sự biểu đạt có tính tuyến tính của một cấu trúc nghĩa vốn mang tính phi tuyến, đa chiều và có tổ chức nội tại (Nguyễn Đức Tồn, 2003, 2008, 2010, 2013, 2015, 2026).

Mỗi đối tượng trong hiện thực có vô số đặc trưng khác nhau, nhưng không phải tất cả đều được phản ánh trong nghĩa của từ. Trong quá trình nhận thức, chỉ những đặc trưng có giá trị khu biệt của đối tượng mới được lựa chọn để làm cơ sở định danh và khái niệm hóa thành các thành phần của nội hàm khái niệm, ngữ nghĩa hóa thành nghĩa vị. Trong số các đặc trưng khu biệt, một số đặc trưng khu biệt nổi bật “đập vào nhận thức” sẽ được lựa chọn làm cơ sở định danh được đưa vào hình thái bên trong của từ vị, và thông qua các yếu tố ngôn ngữ biểu hiện sẽ tạo thành hình thức cấu tạo của từ vị. Những đặc trưng khu biệt khác còn lại sẽ được khái niệm hóa thành nội hàm khái niệm, và ngữ nghĩa hóa thành các nghĩa vị.

Nghĩa vị là kết quả sự ngữ nghĩa hóa các đặc trưng khu biệt của sự vật, hiện tượng, bao gồm đặc trưng định danh và các đặc trưng khu biệt khác.

Do vậy, nghĩa, cụ thể là thành phần “logic - sự vật tính”, cũng chính là khái niệm mà từ vị biểu hiện, cùng một bản thể được nhìn nhận từ hai góc độ - logic học và ngữ nghĩa học, song đồng thời nghĩa cũng khác khái niệm ở chỗ còn có hai thành phần nữa là “sắc thái biểu cảm - phong cách” và “phạm vi sử dụng”. Nghĩa của từ vị thông thường trong ngôn ngữ toàn dân là khái niệm “ngây thơ” hay dân gian. Khái niệm “ngây thơ” là kết quả của tri nhận tự nhiên trong đời sống ngôn ngữ, được người bản ngữ tiếp thu thông qua giao tiếp mà không cần đào tạo chuyên môn. Còn nghĩa của thuật ngữ chính là khái niệm khoa học mà thuật ngữ biểu đạt, là sản phẩm của hoạt động nghiên cứu (Nguyễn Đức Tồn, 2010, 2011, 2013, 2015, 2026).

Như vậy, nghĩa vị là kết quả của một quá trình lựa chọn đặc trưng có định hướng, gắn với hệ thống khái niệm và nhu cầu giao tiếp của cộng đồng ngôn ngữ.

Cấu trúc nghĩa của từ vị không tồn tại dưới dạng tuyến tính trước - sau, mà là một hệ thống nghĩa vị có tổ chức nội tại theo quan hệ cấp bậc, phi tuyến tính, khi được biểu đạt trong lời định nghĩa, nghĩa của từ vị mới được chuyển hóa thành chuỗi tuyến tính.

Trên cơ sở đó, cấu trúc nghĩa của từ vị được Nguyễn Đức Tồn hình dung (theo mô hình cấu trúc nguyên tử của N. Bohr) tổ chức thành ba thành tố có quan hệ phân cấp.

Thành tố thứ nhất là *thành tố hạt nhân*, bao gồm siêu nghĩa vị, có chức năng xác định phạm trù của khái niệm hay đối tượng mà từ vị biểu hiện, trả lời câu hỏi: Khái niệm (hay đối tượng) được gọi tên thuộc loại gì?

Thành tố thứ hai là *thành tố trung tâm*, bao gồm các nghĩa vị trung tâm, phản ánh các đặc trưng bản chất, “thường trực và không thể tước bỏ của đối tượng” (theo quan điểm của Sternin, 1985), giữ vai trò khu biệt.

Thành tố thứ ba là *thành tố ngoại vi*, bao gồm các nghĩa vị ngoại vi, phản ánh những đặc trưng bổ sung, không mang tính bản chất, có chức năng làm rõ hoặc cụ thể hóa thêm nội hàm khái niệm.

Ba thành tố này sẽ được trình bày chi tiết, cụ thể hơn khi được vận dụng vào nghiên cứu cấu trúc nghĩa của thuật ngữ (xem Mục 3).

Cách tiếp cận này khác với quan niệm tuyến tính truyền thống vốn xem nghĩa như một chuỗi các đặc trưng độc lập (Svensén, 2009; Hoàng Phê, 1975). Đặc điểm phi tuyến tính của cấu trúc nghĩa dẫn đến một hệ quả quan trọng: khi chuyển sang lời định nghĩa, người biên soạn từ điển buộc phải “tuyến tính hóa” cấu trúc này. Tuy nhiên, nếu không có ý thức về cấu trúc bên trong, việc tuyến tính hóa sẽ dễ trở nên tùy tiện, thiếu logic hoặc không phản ánh đúng trọng tâm của nội hàm khái niệm.

Để phát hiện các nghĩa vị của từ vị cần sử dụng *phương pháp phân tích thành tố*.

Chúng tôi đã vận dụng phương pháp này, nhưng theo một cách thức riêng. Nếu trong truyền thống ngôn ngữ học, phương pháp này thường được sử dụng để xác định các nghĩa vị khu biệt thông qua các cặp từ vị đối lập (theo kiểu như cách xác định các nét khu biệt của âm vị trong âm vị học), chẳng hạn, từ các cặp đối lập: *cha - mẹ, anh - chị* có thể rút ra nghĩa vị “giới tính”; từ các cặp: *chú - cậu, dì - mẹ*, rút ra nghĩa vị khu biệt “nội/ ngoại”, v.v. thì ở đây nó được sử dụng để phân tích các định nghĩa từ điển của từ vị. Điểm xuất phát của sự áp dụng phương pháp phân tích thành tố theo cách như thế là quan niệm cho rằng nghĩa của từ vị được biểu hiện trong các lời định nghĩa, và thông qua việc phân tích các lời định nghĩa đó có thể phân chiết và xác lập các nghĩa vị.

Cụ thể, khi khảo sát các định nghĩa từ điển của một từ vị, trước hết cần nhận diện các đoạn biểu đạt từng ý trong nội dung nghĩa - tức các “biểu ngữ” của mỗi ý trong lời định nghĩa. Những biểu ngữ này có thể khác nhau về hình thức diễn đạt, nhưng nếu về cơ bản cùng phản ánh một ý trong nội dung ý nghĩa, chỉ là lặp lại hoặc nói rõ hơn, thì được quy về cùng một nghĩa vị.

Trên cơ sở đó, các biểu ngữ được so sánh, đối chiếu để xác định những đặc trưng có giá trị khu biệt, tức là những đặc trưng cho phép phân biệt đối tượng hoặc khái niệm được biểu hiện bằng từ vị đang xét với các đối tượng hoặc khái niệm được biểu hiện bằng các từ vị khác trong cùng trường từ vựng. Chính các đặc trưng khu biệt này, sau khi được khái quát hóa, tạo thành các nghĩa vị trong cấu trúc nghĩa của từ vị.

Như vậy, theo cách của chúng tôi áp dụng phương pháp phân tích thành tố, nghĩa vị không phải được “tách ra” một cách trực tiếp từ bản thân đối tượng, mà là kết quả của quá trình phân tích các biểu hiện của nghĩa trong các định nghĩa.

Kết quả của quá trình phân tích này không chỉ dừng lại ở việc liệt kê các nghĩa vị, mà còn cho phép xác định quan hệ giữa chúng trong cấu trúc nghĩa từ vị, bao gồm sự phân cấp giữa các nghĩa vị hạt nhân (siêu nghĩa vị), nghĩa vị trung tâm và các nghĩa vị ngoại vi. Việc phân biệt này dựa trên các tiêu chí như tính thường trực và tính bắt buộc của đặc trưng đối với đối tượng, như đã nêu. Những nghĩa vị biểu thị các đặc trưng bản chất, không thể thiếu và ổn định của đối tượng được coi là nghĩa vị hạt nhân (siêu nghĩa vị) và các nghĩa vị trung tâm, trong khi các nghĩa vị biểu thị các đặc trưng không thường trực hoặc không bắt buộc được xếp vào ngoại vi.

Trên cơ sở phân tích hệ thống các định nghĩa từ điển, trong luận án “Đặc điểm trường từ vựng - ngữ nghĩa tên gọi bộ phận cơ thể con người” (Nguyễn Đức Tồn, 1988), chúng tôi đã chỉ ra rằng, trong một trường từ vựng - ngữ nghĩa cụ thể, có thể xác định được những loại nghĩa vị điển hình cùng với tần số xuất hiện của chúng theo số lượng định nghĩa của các từ vị thuộc trường từ vựng được phân tích. Chẳng hạn, trong trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ bộ phận cơ thể người, có thể nhận diện mười loại nghĩa vị cơ bản như: *siêu nghĩa vị* hay *nghĩa vị chỉ loại (chính thể trực tiếp)*, *nghĩa vị vị trí*, *nghĩa vị chức năng tâm sinh lý*, *nghĩa vị tính sở thuộc*, *nghĩa vị cấu trúc*, *nghĩa vị kích thước*, *nghĩa vị hình dạng*, *nghĩa vị thuộc tính vật lý*, *nghĩa vị màu sắc* và *nghĩa vị thời gian xuất hiện*. Các

nghĩa vị này không xuất hiện đồng đều, mà có tần số khác nhau, phản ánh mức độ quan trọng của chúng trong cấu trúc nghĩa của trường từ vựng này.

Việc xác lập hệ thống các nghĩa vị như vậy cho phép không chỉ mô tả cấu trúc nghĩa của từng từ vị, mà còn xác định cấu trúc nghĩa chung của cả trường từ vựng - ngữ nghĩa, cũng như phân biệt giữa thành tố hạt nhân, thành tố trung tâm và thành tố ngoại vi của trường. Đồng thời, nó tạo cơ sở để phân tích các hiện tượng chuyển nghĩa và xác định vị trí của từng từ vị trong hệ thống.

Như vậy, nghĩa vị vừa là đơn vị phân tích nghĩa, vừa là nội dung tạo nên sự khu biệt giữa các từ vị trong hệ thống ngôn ngữ. Chính từ nền tảng này, có thể chuyển sang nghiên cứu nghĩa của thuật ngữ như một trường hợp đặc biệt của nghĩa từ vị, trong đó các đặc trưng khu biệt của đối tượng được lựa chọn khái niệm hóa, ngữ nghĩa hóa và tổ chức theo yêu cầu của tư duy khoa học.

Quan điểm về cấu trúc nghĩa của từ vị như một hệ thống nghĩa vị có tổ chức theo quan hệ hạt nhân – trung tâm - ngoại vi và cách phân tích nghĩa vị qua định nghĩa từ điển đã được chúng tôi đề xuất trong những công trình của mình trước đây (1988) và tiếp tục được phát triển, hoàn thiện trong các nghiên cứu sau này (Nguyễn Đức Tồn, 1997, 2003, 2006, 2008, 2010, 2013, 2015, 2026).

3. Nghĩa và cấu trúc nghĩa của thuật ngữ khoa học

Từ cơ sở lí thuyết về nghĩa của từ vị, có thể chuyển sang xem xét nghĩa của thuật ngữ khoa học như một trường hợp chuyên biệt. Sự chuyên biệt này không chỉ nằm ở mức độ chính xác cao hơn, mà trước hết ở bản chất nhận thức của nghĩa. Nếu nghĩa của từ vị thông thường trong ngôn ngữ toàn dân gắn với tri nhận cảm tính (nên là khái niệm “ngây thơ”) và chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như sắc thái biểu cảm hay phạm vi sử dụng, thì nghĩa của thuật ngữ khoa học gắn trực tiếp với khái niệm khoa học, tức là kết quả của hoạt động nhận thức lí tính, có tính hệ thống và phản ánh các đặc trưng bản chất của đối tượng.

Vì vậy, trong khi nghĩa của từ vị toàn dân bao gồm ba bộ phận: nghĩa logic - sự vật tính, sắc thái biểu cảm - phong cách và phạm vi sử dụng, thì đối với thuật ngữ, chỉ có thành phần nghĩa logic - sự vật tính là giữ vai trò khu biệt. Thuật ngữ, về nguyên tắc, không mang sắc thái biểu cảm; còn phạm vi sử dụng tuy luôn gắn với một lĩnh vực khoa học nhất định, nhưng không phải là yếu tố tạo nên sự khác biệt giữa các thuật ngữ trong cùng một hệ thống tri thức. Chính vì vậy, cấu trúc nghĩa của thuật ngữ có xu hướng ổn định, chặt chẽ và mang tính hệ thống cao hơn so với nghĩa của từ vị trong ngôn ngữ toàn dân.

Một điểm khác biệt có ý nghĩa quyết định là việc lựa chọn đặc trưng khu biệt để hình thành nghĩa thuật ngữ. Đối với từ vị toàn dân, các đặc trưng được lựa chọn thường là những đặc trưng dễ tri nhận bằng các giác quan, đặc biệt là thị giác, và không nhất thiết phản ánh bản chất của đối tượng. Ngược lại, trong thuật ngữ khoa học, các đặc trưng được lựa chọn phải có giá trị khu biệt cao và gắn với bản chất của đối tượng hoặc nội hàm của khái niệm khoa học. Tuy nhiên, trong quá trình định danh bằng từ vị toàn dân, các đặc trưng định danh này, dù phản ánh bản chất, vẫn có thể được lựa chọn dưới những dạng biểu hiện mang tính trực quan nhất định, miễn là bảo đảm khả năng nhận diện và ghi nhớ. Ví dụ: tên “cá voi” gọi một loài động vật rất to lớn, sống ở biển, giống hình thù con cá, song trên thực tế, theo khoa học thì đây không phải là “cá” mà là loài động vật có vú, đẻ và nuôi con bằng sữa. Hay tên gọi dân gian “hạt thóc”, trong khi đó theo thực vật học thì đây là “quả thóc”.

Có nhiều từ vị toàn dân được thuật ngữ hóa trở thành thuật ngữ. Chẳng hạn, trường hợp từ “nước”. Với tư cách là từ vị toàn dân, “nước” được hiểu như một chất lỏng không màu, không mùi, không vị, dùng để ăn uống và sinh hoạt và đó là những đặc trưng mang tính cảm tính, dễ tri nhận. Nhưng với tư cách là thuật ngữ khoa học, “nước” biểu đạt khái niệm về một hợp chất hóa học có công thức H_2O , được cấu tạo từ hiđrô và ôxi, tức là những đặc trưng bản chất, thuộc về nội hàm khái niệm khoa học.

Từ góc độ cấu trúc nghĩa, có thể xem nghĩa của thuật ngữ như sự phản ánh ngôn ngữ của cấu trúc khái niệm khoa học. Trong cấu trúc này, các nghĩa vị là các thành tố cấu thành nghĩa, đồng thời tương ứng với các thành phần của nội hàm khái niệm. Tuy nhiên, không phải mọi đặc trưng của khái niệm đều được biểu hiện như nhau trong cấu trúc nghĩa. Cũng như trong nghĩa của từ vị nói chung,

các nghĩa vị trong thuật ngữ được tổ chức theo quan hệ phân cấp, trong đó có thể phân biệt giữa thành tố hạt nhân (tức *siêu nghĩa vị*) với thành tố trung tâm (các *nghĩa vị trung tâm*) và thành tố ngoại vi (các *nghĩa vị ngoại vi*).

Siêu nghĩa vị phản ánh phạm trù của khái niệm hay đối tượng mà thuật ngữ biểu hiện. Các *nghĩa vị trung tâm* là những nghĩa vị phản ánh các đặc trưng bản chất của khái niệm khoa học, như đã nêu trên đây, là những đặc trưng thường trực, không tước bỏ được, giữ vai trò quyết định trong việc xác lập nội dung nghĩa và khu biệt thuật ngữ này với các thuật ngữ khác trong cùng hệ thống tri thức. Đây là những nghĩa vị bắt buộc phải có trong định nghĩa thuật ngữ. Ngược lại, các nghĩa vị ngoại vi phản ánh những đặc trưng bổ sung, có chức năng làm rõ, cụ thể hóa thêm cho khái niệm, nhưng không giữ vai trò quyết định và có thể được lựa chọn đưa vào định nghĩa hoặc lược bỏ tùy theo mục đích trình bày.

Chẳng hạn, trong ý nghĩa của thuật ngữ “nhiệt kế”, siêu nghĩa vị là: “dụng cụ” (đồ vật); các nghĩa vị trung tâm là: dùng để “đo” (công dụng/ tính năng) và “nhiệt độ” (đối tượng tác động); còn các nghĩa vị ngoại vi có thể bao gồm: “dùng trong y học”, “dùng trong khí tượng học” (phạm vi sử dụng), hoặc: “có nhiều loại khác nhau” (khả năng phân loại). Tương tự, trong ý nghĩa thuật ngữ “máy biến áp”, siêu nghĩa vị là: “thiết bị điện” (đồ vật); các nghĩa vị trung tâm là: “biến đổi điện áp xoay chiều” (công dụng/ tính năng) và “dựa trên hiện tượng cảm ứng điện từ” (phương thức hoạt động/ nguyên lý vận hành); còn các nghĩa vị ngoại vi có thể liên quan đến phạm vi ứng dụng hoặc cấu tạo cụ thể. (Các nghĩa vị phổ biến cụ thể thuộc ba loại thành tố này sẽ được trình bày ở Mục 4).

Đặc biệt, cần nhắc lại để nhấn mạnh mối quan hệ giữa các đặc trưng định danh và các nghĩa vị trung tâm của thuật ngữ. Trong quá trình định danh, một số đặc trưng khu biệt nổi bật được lựa chọn làm cơ sở định danh và được biểu hiện thông qua các yếu tố cấu tạo của thuật ngữ. Những đặc trưng này vừa tạo nên hình thức của thuật ngữ, vừa tương ứng với các nghĩa vị trung tâm trong cấu trúc nghĩa. Chính vì vậy, chúng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tổ chức định nghĩa của thuật ngữ, vì nếu thiếu các nghĩa vị này, định nghĩa sẽ không phản ánh đúng bản chất của khái niệm mà thuật ngữ biểu hiện.

Bên cạnh tính phân cấp bậc nội tại, cấu trúc nghĩa của thuật ngữ còn thể hiện *tính hệ thống* và *tính liên ngành*. Một thuật ngữ có thể xuất hiện trong nhiều lĩnh vực khác nhau với những biến thể về nội dung nghĩa, trong đó một số nghĩa vị trung tâm có thể được giữ ổn định, trong khi các nghĩa vị khác thay đổi theo từng lĩnh vực.

Ví dụ: Xét thuật ngữ *mô hình*:

- Trong toán học: “biểu diễn trừu tượng của một hệ thống toán học”;
- Trong kinh tế học: “biểu diễn các quan hệ kinh tế”;
- Trong ngôn ngữ học: “biểu diễn cấu trúc của một hiện tượng ngôn ngữ” (ví dụ: *mô hình cấu tạo của thuật ngữ*).

Trong các trường hợp này, nghĩa vị trung tâm: “sự biểu diễn một hệ thống hoặc một đối tượng nhằm cụ thể hóa và làm rõ những quan hệ trừu tượng của nó” được giữ ổn định, trong khi các nghĩa vị khu biệt (toán học, kinh tế, ngôn ngữ học...) thay đổi tùy theo lĩnh vực.

Ngược lại, cũng có những trường hợp cùng một hình thức ngôn ngữ nhưng thuộc về các hệ thống khái niệm khác nhau, dẫn đến hiện tượng đồng âm giữa các thuật ngữ.

Ví dụ: Các thuật ngữ *trường* được dùng với cấu trúc nghĩa vị khác nhau trong các lĩnh vực khoa học khác nhau như sau:

- Trong vật lý học, thuật ngữ *trường* có nghĩa là “dạng vật lý tồn tại trong không gian-thời gian, được xác định bằng các đại lượng tại mỗi điểm và có khả năng truyền tương tác giữa các vật”, ví dụ: *Từ trường, điện trường*;

- Trong ngôn ngữ học có nghĩa là “tập hợp các đơn vị ngôn ngữ có quan hệ về nghĩa”, ví dụ: *trường từ vựng*;

- Trong giáo dục, thuật ngữ *trường* có nghĩa “cơ sở tổ chức hoạt động dạy và học”, ví dụ: *trường học*.

Ở đây, mặc dù hình thức từ giống nhau, nhưng các nghĩa vị trung tâm đã có sự khác biệt đáng kể giữa các lĩnh vực, dẫn đến việc hình thành các đơn vị thuật ngữ đồng âm khác nhau theo từng hệ thống khái niệm.

Từ các ví dụ trên có thể thấy rằng, tính liên ngành của thuật ngữ thực chất là biểu hiện của sự vận động và phân hóa của hệ thống nghĩa vị trong các lĩnh vực tri thức khác nhau. Trong đó khi nghĩa vị hạt nhân được giữ ổn định, ta có hiện tượng mở rộng liên ngành của cùng một thuật ngữ; khi nghĩa vị hạt nhân thay đổi, ta có hiện tượng đồng âm giữa các thuật ngữ thuộc các hệ thống khác nhau.

Nhận thức rõ cơ chế này có ý nghĩa quan trọng trong việc phân tích nghĩa vị và xử lý thuật ngữ trong từ điển học, đặc biệt là trong việc: xác định phạm vi sử dụng của thuật ngữ; phân biệt các nghĩa khác nhau của cùng một hình thức thuật ngữ; và xây dựng định nghĩa phù hợp với từng lĩnh vực chuyên môn.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng, nghĩa của thuật ngữ là một cấu trúc nghĩa vị có tổ chức, phản ánh nội hàm của khái niệm khoa học. Việc nhận diện và tổ chức đúng các nghĩa vị không chỉ là điều kiện để hiểu đúng thuật ngữ, mà còn là cơ sở trực tiếp cho việc xây dựng định nghĩa. Nói cách khác, cấu trúc nghĩa vị chính là nền tảng nội tại của định nghĩa thuật ngữ trong từ điển.

4. Hệ thống nghĩa vị phổ biến trong cấu trúc nghĩa của thuật ngữ khoa học

Từ mô hình cấu trúc nghĩa của thuật ngữ đã xác lập, có thể đi sâu vào việc cụ thể hóa các nghĩa vị trong cấu trúc này. Nếu ở các phần trước, nghĩa vị được trình bày như một đơn vị lý thuyết trừu tượng, thì ở đây cần xác định những dạng nghĩa vị cụ thể thường xuất hiện phổ biến trong cấu trúc nghĩa của thuật ngữ khoa học nói chung. Việc nhận diện hệ thống các nghĩa vị phổ biến này không chỉ giúp làm rõ nội hàm khái niệm, mà còn có ý nghĩa trực tiếp đối với việc tổ chức định nghĩa và biên soạn từ điển thuật ngữ.

Trên thực tế, các nghĩa vị trong thuật ngữ khoa học thường xoay quanh một số phương diện cơ bản của đối tượng hoặc khái niệm. Trước hết là nhóm nghĩa vị thuộc thành tố hạt nhân xác định bản chất và phạm trù của khái niệm hoặc đối tượng, bao gồm các nghĩa vị chỉ loại, tức là *siêu nghĩa vị*, có chức năng đặt khái niệm, đối tượng vào một phạm trù nhất định như “dụng cụ”, “thiết bị”, “quá trình”, “hiện tượng”, “chất”, “hệ thống”... Đây là thành phần mở đầu trong định nghĩa, giúp người tiếp nhận định vị khái niệm trong hệ thống tri thức.

Tiếp theo là nhóm *nghĩa vị trung tâm*. Đây là các nghĩa vị thường biểu hiện những đặc trưng bản chất thuộc bản thân đối tượng. Các nghĩa vị trung tâm phổ biến trước hết thường phản ánh *chức năng* hoặc *công dụng* của đối tượng. Đây là những nghĩa vị rất phổ biến trong các thuật ngữ thuộc lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ, thể hiện đối tượng “dùng để làm gì”, chẳng hạn như “đo nhiệt độ”, “biên đổi điện áp”, “xử lý tín hiệu”, “truyền dẫn thông tin”... Các nghĩa vị này thường giữ vai trò trung tâm, vì chúng trực tiếp tham gia vào việc khu biệt các thuật ngữ.

Một nhóm nghĩa vị trung tâm phổ biến khác phản ánh *phương thức hoạt động* hoặc *nguyên lý vận hành* của đối tượng. Chẳng hạn, trong các thuật ngữ khoa học, có thể gặp các nghĩa vị như “dựa trên hiện tượng cảm ứng điện từ”, “thực hiện bằng phản ứng hóa học”, “diễn ra dưới tác dụng của ánh sáng”... Những nghĩa vị này giúp làm rõ cơ chế bên trong của đối tượng hoặc quá trình, qua đó tăng độ chính xác của khái niệm.

Bên cạnh đó, còn có nhóm nghĩa vị trung tâm phổ biến nữa phản ánh *cấu tạo* hoặc *thành phần* của đối tượng. Trong các thuật ngữ thuộc lĩnh vực hóa học, sinh học hay kỹ thuật, các nghĩa vị này thường biểu hiện qua các biểu ngữ như “gồm hai hay nhiều thành phần”, “cấu tạo từ các bộ phận...”, “bao gồm các yếu tố...”. Đây là những nghĩa vị quan trọng trong việc xác định bản chất vật chất của đối tượng.

Ngoài ra, còn có thể kể đến nhóm nghĩa vị trung tâm phổ biến khác phản ánh *đối tượng tác động* hoặc *phạm vi tác động*, tức là đối tượng mà hoạt động hoặc quá trình hướng tới. Ví dụ: Trong các thuật ngữ như “máy xử lý tín hiệu”, “thiết bị đo áp suất”, “hệ thống điều khiển quá trình”, các nghĩa vị “tín hiệu”, “áp suất”, “quá trình” chính là những đối tượng tác động.

Nhóm *nghĩa vị ngoại vi* thường là những nghĩa vị phản ánh đặc trưng không thuộc đối tượng. Tuy ngoại vi, không phải lúc nào cũng giữ vai trò trung tâm, nhưng chúng có thể trở thành nghĩa vị trung tâm trong những trường hợp đặc biệt. Các nghĩa vị ngoại vi phổ biến thường phản ánh *điều kiện tồn tại* hoặc *điều kiện xảy ra* của hiện tượng, quá trình. Các nghĩa vị này thường xuất hiện trong các thuật ngữ khoa học tự nhiên, chẳng hạn như: “ở nhiệt độ cao”, “trong môi trường chân không”, “dưới tác dụng của áp suất”,...

Bên cạnh đó, còn có các nghĩa vị ngoại vi phổ biến phản ánh *mục đích, kết quả* hoặc *hệ quả* của quá trình, ví dụ như: “tạo ra năng lượng”, “sinh ra sản phẩm”, “làm biến đổi trạng thái”,... Những nghĩa vị này thường gắn với các thuật ngữ chỉ quá trình hoặc hiện tượng.

Ngoài những nhóm nghĩa vị kể trên, trong thực tế còn có thể nhận diện thêm nhiều dạng nghĩa vị ngoại vi khác như: nghĩa vị chỉ *thời gian, không gian, phạm vi áp dụng, mức độ, tính chất, quan hệ* với các đối tượng khác... Tất cả các nghĩa vị này tạo thành một hệ thống phong phú, phản ánh nhiều phương diện khác nhau của đối tượng hoặc khái niệm khoa học.

Tổng hợp lại, có thể nhận diện một hệ thống gồm khoảng gần hai mươi loại nghĩa vị thường gặp phổ biến trong cấu trúc nghĩa của thuật ngữ khoa học nói chung, bao gồm: (1) *nghĩa vị chỉ loại*, (2) *nghĩa vị chức năng*, (3) *nghĩa vị công dụng*, (4) *nghĩa vị đối tượng tác động*, (5) *nghĩa vị phương thức hoạt động/ nguyên lý hoạt động* (6) *nghĩa vị cấu tạo/ thành phần*, (7) *nghĩa vị điều kiện hình thành/ hoạt động*, (8) *nghĩa vị môi trường tồn tại*, (9) *nghĩa vị phạm vi sử dụng/ hoạt động*, (10) *nghĩa vị thời gian/ không gian xuất hiện*, (11) *nghĩa vị mức độ*, (12) *nghĩa vị tính chất*, (13) *nghĩa vị kết quả/ hiệu quả*, (14) *nghĩa vị mục đích hoạt động*, (15) *nghĩa vị quan hệ*, (16) *nghĩa vị nguồn gốc*, (17) *nghĩa vị đặc trưng phụ*.

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng không phải mọi nghĩa vị này đều xuất hiện trong mỗi thuật ngữ. Tùy theo bản chất của khái niệm và yêu cầu định danh, chỉ một số nghĩa vị, đặc biệt là các nghĩa vị trung tâm, được lựa chọn để đưa vào định nghĩa. Các nghĩa vị còn lại, nếu có, thường giữ vai trò ngoại vi và chỉ được sử dụng khi cần thiết để làm rõ thêm nội hàm khái niệm.

Việc xác lập hệ thống các nghĩa vị cụ thể như vậy có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với việc phân tích nghĩa của thuật ngữ nói chung, mà còn đối với việc xây dựng định nghĩa và tổ chức cấu trúc vi mô của mục từ. Nó cung cấp một “bảng tham chiếu” giúp người biên soạn lựa chọn và sắp xếp các thành phần nghĩa vị một cách có hệ thống, tránh tình trạng thiếu hoặc thừa thông tin trong định nghĩa.

5. Cấu trúc định nghĩa thuật ngữ trong từ điển

Từ việc xác lập cấu trúc nghĩa của thuật ngữ như một hệ thống các nghĩa vị có tổ chức, có thể chuyển sang xem xét định nghĩa như là hình thức biểu đạt cụ thể của cấu trúc đó. Nếu cấu trúc nghĩa tồn tại trong ý thức ngôn ngữ như một chỉnh thể phi tuyến tính, thì định nghĩa chính là sự chuyển hóa cấu trúc này thành một chuỗi tuyến tính bằng ngôn ngữ. Do đó, định nghĩa không phải là sự liệt kê giản đơn các đặc trưng, mà là kết quả của quá trình lựa chọn và tổ chức các nghĩa vị theo một trật tự phù hợp với logic của khái niệm.

Trong ý nghĩa này, việc biên soạn định nghĩa trong từ điển thực chất là một thao tác tổ chức lại cấu trúc nghĩa. Người biên soạn không chỉ cần nhận diện đầy đủ các nghĩa vị, mà còn phải xác định vị trí và vai trò của từng nghĩa vị trong cấu trúc chung, từ đó sắp xếp chúng theo một trật tự hợp lý để biểu đạt bằng ngôn ngữ. Chất lượng của định nghĩa trong từ điển, vì vậy, phụ thuộc trực tiếp vào mức độ chính xác trong việc nhận diện và tổ chức các nghĩa vị, đặc biệt là các nghĩa vị trung tâm.

Trước hết, một định nghĩa đúng cần xác định rõ siêu nghĩa vị, tức là phạm trù khái niệm, đối tượng mà thuật ngữ biểu hiện. Việc xác định này không chỉ giúp định vị khái niệm trong hệ thống tri thức, mà còn tạo điểm xuất phát cho toàn bộ cấu trúc định nghĩa. Tiếp theo, định nghĩa phải bao gồm các nghĩa vị trung tâm, tức là những đặc trưng bản chất có chức năng khu biệt thuật ngữ này với các thuật ngữ khác. Siêu nghĩa vị cùng với các nghĩa vị trung tâm tạo thành cốt lõi của định nghĩa, quyết định khả năng nhận diện và phân biệt khái niệm.

Bên cạnh đó, định nghĩa cần thể hiện các đặc trưng định danh thông qua các yếu tố cấu tạo nên hình thức của thuật ngữ. Điều này bảo đảm sự thống nhất giữa hình thức và nội dung nghĩa, đồng thời phản ánh đúng cơ chế định danh đã được xác lập. Nếu các đặc trưng định danh không được thể hiện trong định nghĩa, sẽ xuất hiện sự lệch pha giữa hình thức và nội dung, làm giảm tính minh bạch của thuật ngữ. Trường hợp ngoại lệ là do sự phát triển của tri thức khoa học, các đặc trưng định danh của thuật ngữ không còn phản ánh đúng bản chất của nội hàm khái niệm hay đối tượng được biểu hiện, thì mới không được đưa vào định nghĩa. Chẳng hạn, thuật ngữ *nguyên tử*, không thể đưa đặc trưng định danh “yếu tố không thể chia nhỏ được nữa” vào định nghĩa của thuật ngữ này.

Ngoài các nghĩa vị trung tâm, trong nhiều trường hợp, việc đưa thêm một số nghĩa vị ngoại vi là cần thiết nhằm làm rõ hoặc cụ thể hóa thêm nội hàm khái niệm. Tuy nhiên, việc lựa chọn các nghĩa vị này cần được thực hiện một cách thận trọng, tránh đưa vào những thông tin không thực sự cần thiết, làm cho định nghĩa trở nên dài dòng và mất đi tính cô đọng.

Từ những nguyên tắc trên, có thể thấy rằng, cấu trúc của một định nghĩa thuật ngữ thường bao gồm ba phần tương ứng với ba loại thành tố nghĩa vị. Trong đó, thành tố hạt nhân gồm siêu nghĩa vị giữ vai trò mở đầu; thành tố trung tâm gồm các nghĩa vị trung tâm tạo nên nội dung cốt lõi và các nghĩa vị ngoại vi bổ sung thêm thông tin khi cần thiết. Mặc dù trong biểu đạt cụ thể, ba thành tố này được trình bày theo một chuỗi tuyến tính, nhưng về bản chất, chúng phản ánh một cấu trúc nghĩa có tổ chức nội tại phi tuyến tính.

Chẳng hạn, trong định nghĩa: “*nhiệt kế* là dụng cụ đo nhiệt độ”, siêu nghĩa vị “dụng cụ” được đặt ở vị trí mở đầu, tiếp theo là các nghĩa vị trung tâm “đo” và “nhiệt độ”. Định nghĩa này ngắn gọn nhưng vẫn phản ánh đầy đủ nội dung cốt lõi của khái niệm. Trong trường hợp phức tạp hơn như: “*máy biến áp* là thiết bị điện dùng để biến đổi điện áp xoay chiều dựa trên hiện tượng cảm ứng điện từ”, cấu trúc định nghĩa thể hiện rõ siêu nghĩa vị “thiết bị điện”, các nghĩa vị trung tâm “biến đổi điện áp xoay chiều” và “cảm ứng điện từ”, đồng thời có thể hiểu ngầm một số nghĩa vị ngoại vi liên quan đến phạm vi ứng dụng.

Từ góc nhìn của lý thuyết điển mẫu, cấu trúc nghĩa vị trong định nghĩa có thể được xem như một hệ thống phân cấp, trong đó các nghĩa vị trung tâm tương ứng với các đặc trưng điển hình, còn các nghĩa vị ngoại vi tương ứng với các đặc trưng ít điển hình hơn. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng, trong thuật ngữ khoa học, việc xác định các nghĩa vị trung tâm không chỉ dựa trên mức độ điển hình, mà trước hết dựa trên tính bản chất và chức năng khu biệt của các đặc trưng.

Như vậy, việc tổ chức định nghĩa theo cấu trúc nghĩa vị phi tuyến tính không chỉ giúp nâng cao tính chính xác và tính hệ thống của thuật ngữ, mà còn tạo ra một phương thức biên soạn định nghĩa thuật ngữ có cơ sở lý thuyết rõ ràng, có thể áp dụng nhất quán trong toàn bộ hệ thống từ điển.

6. Xây dựng cấu trúc vi mô của mục từ trong từ điển thuật ngữ

Trên nền tảng của cấu trúc nghĩa và cấu trúc định nghĩa, việc xây dựng cấu trúc vi mô của mục từ trong từ điển thuật ngữ có thể được xem như bước triển khai cụ thể ở cấp độ ứng dụng. Nếu cấu trúc nghĩa phản ánh nội hàm khái niệm và định nghĩa là hình thức biểu đạt của cấu trúc đó, thì cấu trúc vi mô của mục từ là nơi các yếu tố này được tổ chức trong một chỉnh thể phục vụ cho mục đích tra cứu.

Một mục từ thuật ngữ, về nguyên tắc, không chỉ bao gồm phần định nghĩa, mà còn có thể bao gồm các thành phần thông tin khác như: lĩnh vực sử dụng, chú giải, ví dụ minh họa hoặc mối quan hệ với các thuật ngữ khác. Tuy nhiên, trong toàn bộ cấu trúc này, định nghĩa vẫn giữ vai trò trung tâm, vì nó trực tiếp phản ánh nội dung nghĩa của thuật ngữ.

Việc tổ chức cấu trúc vi mô của mục từ cần bảo đảm sự tương ứng chặt chẽ với cấu trúc nghĩa vị. Cụ thể, định nghĩa trong mục từ cần được xây dựng theo trình tự từ siêu nghĩa vị đến các nghĩa vị trung tâm và, nếu cần thiết, đến các nghĩa vị ngoại vi. Trình tự này không chỉ phản ánh logic của khái niệm, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng trong việc tiếp nhận thông tin.

Chẳng hạn, trong mục từ “*nhiệt kế*”, phần định nghĩa “dụng cụ đo nhiệt độ” đã thể hiện đầy đủ siêu nghĩa vị và các nghĩa vị trung tâm. Sau đó, các thông tin bổ sung như “dùng trong y học”, “dùng trong khí tượng học” hoặc “có nhiều loại khác nhau” có thể được đưa vào như những thành phần

ngoại vi, giúp làm rõ hơn phạm vi sử dụng và đặc điểm của đối tượng được thuật ngữ biểu thị. Tương tự, trong mục từ “máy biến áp”, phân định nghĩa phản ánh cấu trúc nghĩa vị cốt lõi, trong khi các thông tin bổ sung có thể cung cấp thêm về chức năng, ứng dụng hoặc đặc điểm kỹ thuật.

Điều quan trọng là cấu trúc vi mô của mục từ không nên lặp lại một cách máy móc các nguyên tắc lý thuyết, mà cần thể hiện chúng một cách linh hoạt trong tổ chức thông tin. Mỗi mục từ phải vừa bảo đảm tính chính xác và tính hệ thống, vừa phù hợp với mục đích tra cứu và khả năng tiếp nhận của người sử dụng.

Việc vận dụng lý thuyết nghĩa vị vào xây dựng cấu trúc vi mô của mục từ cho thấy rằng hoạt động biên soạn từ điển thuật ngữ có thể được thực hiện trên một cơ sở lý thuyết chặt chẽ. Thay vì chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, người biên soạn nên dựa vào một mô hình cấu trúc rõ ràng để lựa chọn và tổ chức các thành phần thông tin, từ đó nâng cao chất lượng và tính nhất quán của từ điển.

7. Kết luận

Từ việc vận dụng lý thuyết cấu trúc nghĩa phi tuyến tính được đề xuất, chúng tôi có thể đi đến kết luận rằng, nghĩa của thuật ngữ khoa học không phải là một tập hợp các đặc trưng rời rạc, mà là một cấu trúc gồm các nghĩa vị được tổ chức theo quan hệ phân cấp. Trong cấu trúc này, các siêu nghĩa vị cùng với các nghĩa vị trung tâm phản ánh các đặc trưng bản chất của khái niệm và giữ vai trò quyết định trong việc khu biệt thuật ngữ, trong khi các nghĩa vị ngoại vi có chức năng bổ sung và cụ thể hóa thêm nội dung nghĩa.

Trên cơ sở đó, định nghĩa được hiểu như là hình thức biểu đạt của cấu trúc nghĩa, trong đó các nghĩa vị được tổ chức lại theo một trật tự tuyến tính phù hợp với logic của khái niệm. Việc xây dựng định nghĩa, vì vậy, không chỉ là thao tác diễn đạt bằng ngôn ngữ, mà là quá trình tổ chức lại một cấu trúc nghĩa đã được xác lập trong ý thức nhận thức.

Việc tiếp tục triển khai lý thuyết này ở cấp độ cấu trúc vi mô của mục từ cho thấy khả năng ứng dụng trực tiếp của nó trong biên soạn từ điển thuật ngữ. Cách tiếp cận dựa trên nghĩa vị không chỉ góp phần nâng cao độ chính xác và tính hệ thống của định nghĩa trong từ điển, mà còn tạo cơ sở phương pháp luận cho việc chuẩn hóa và phát triển ngôn ngữ khoa học tiếng Việt.

Trong bối cảnh khoa học và công nghệ phát triển nhanh chóng, yêu cầu chuẩn hóa thuật ngữ ngày càng trở nên cấp thiết. Việc vận dụng một cách nhất quán và có hệ thống lý thuyết cấu trúc nghĩa phi tuyến tính vào việc nghiên cứu và biên soạn từ điển thuật ngữ vì thế không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận, mà còn có giá trị thực tiễn rõ rệt đối với việc xây dựng và phát triển ngôn ngữ khoa học hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đào Duy Anh (2013), *Hán Việt từ điển giản yếu*. Nxb Văn hóa - Thông tin.
2. Hoàng Phê (chủ biên) (2010), *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Từ điển bách khoa.
3. Nguyễn Đức Tồn (1997), “Phương pháp giải thích và tìm sự khu biệt ngữ nghĩa các từ đồng nghĩa”. *Tạp chí Ngôn ngữ*, (2), tr.56-63.
4. Nguyễn Đức Tồn (2010), “Huyền thoại về cấu trúc nghĩa của từ”. *Tạp chí Ngôn ngữ*. (4), tr.1-9.
5. Nguyễn Đức Tồn (2010), “Một số vấn đề về nghiên cứu, xây dựng và chuẩn hóa thuật ngữ tiếng Việt trong thời kỳ hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay”. *Tạp chí Ngôn ngữ*, (12).
6. Nguyễn Đức Tồn (2011), “Một số vấn đề về nghiên cứu, xây dựng và chuẩn hóa thuật ngữ tiếng Việt trong thời kỳ hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay” (tiếp theo). *Tạp chí Ngôn ngữ*, (1).
7. Nguyễn Đức Tồn (2013), *Những vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại*. H.: Nxb Khoa học xã hội.
8. Nguyễn Đức Tồn (2014), “Về vấn đề chuẩn hóa ngữ âm của tiếng Việt hiện nay”. *Tạp chí Ngôn ngữ*, (3).

9. Nguyễn Đức Tồn (2015, tái bản có bổ sung), *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*. H.: Nxb Khoa học xã hội.
10. Nguyễn Đức Tồn (chủ biên) (2016), *Thuật ngữ học tiếng Việt hiện đại*. Nxb Khoa học xã hội.
11. Nguyễn Đức Tồn (2026), *Từ vựng học*. Nxb Thế giới.
12. Viện Ngôn ngữ học (1991), *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng*. Nxb Khoa học xã hội.
13. Vương Lộc (2001), *Từ điển từ cổ*. Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học.

Tiếng nước ngoài

14. Berlin, B., & Kay, P. (1969), *Basic color terms: Their universality and evolution*. University of California Press.
15. ISO. (2009), *ISO 704: Terminology work - Principles and methods*. International Organization for Standardization.
16. Labov, W. (1978), The boundaries of words and their meanings. In C. J. Fillmore, D. Kempler, & W. S.-Y. Wang (Eds.), *Individual differences in language ability and language behavior* (pp.223-254). Academic Press.
17. Nguyễn Đức Tồn (1988), *Spetsifika leksiko - semanticheskogo polja nazvanij chelovecheskogo tela* (Kand.diss.). Moskva: Institut jazykoznanija AN SSSP.
18. Rosch, E. (1973), Natural categories. *Cognitive Psychology*, 4(3), 328-350.
19. Sternin, I. A. (1985), *Leksicheskoe znachenie slova v rechi*. Boronezh: Izdachel'stvo Voronzhskogo Universiteta.
20. Wittgenstein, L. (1953), *Philosophical investigations*. Blackwell.

Applying the theory of nonlinear semantic structure to the construction of microstructure in terminological dictionaries

Abstract: This article applies our theory of nonlinear semantic structure to investigate the meaning and semantic structures of scientific terms, thereby proposing methods for organizing definitions and constructing the microstructure of entries in terminological dictionaries. By distinguishing meaning, understanding of meaning, and definition, the study argues that the meaning of a term is a hierarchically organized system of semantic components, including nuclear, central, and peripheral elements. Central components reflect the essential features of scientific concepts and play a distinctive role, whereas peripheral components provide supplementary and clarifying information. Based on the identification of common types of semantic components in scientific terminology, the paper proposes principles for structuring definitions from the superordinate component to central and peripheral components, ensuring accuracy, systematicity, and transparency. Accordingly, a model for the microstructure of dictionary entries is suggested, in which the definition occupies a central position and is organized in alignment with the semantic structure. The findings contribute theoretical and methodological foundations for compiling, standardizing, and developing Vietnamese scientific terminology in the contemporary context.

Key words: Non-linear semantic structure; semantic components; terminological definition; terminological dictionary; entry microstructure.